

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM –
BỘ PHẬN VĂN PHÒNG**

125B Cách Mạng Tháng Tám, quận 3, Tp. HCM
ĐT: (028) 38325889 / 38393931 Fax 38322807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		811.446.792.789	983.877.929.301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	52.852.067.186	48.968.362.606
1. Tiền	111		12.852.067.186	48.968.362.606
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		727.529.873.972	906.175.006.528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.036.849.457	6.273.494.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.838.999.225	115.339.791.826
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		697.407.786.945	783.762.214.254
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	2.316.238.345	1.196.203.056
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(70.000.000)	(396.697.058)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5	23.575.134.458	25.559.958.115
1. Hàng tồn kho	141		23.575.134.458	25.559.958.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.489.717.173	3.174.602.052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	5.358.266.185	2.281.235.877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.742.565.371	44.400.787
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		388.885.617	848.965.388
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		217.468.781.439	205.302.971.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	4	20.000.000	10.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(10.000.000)	(10.000.000)
II. Tài sản cố định	220		173.127.468.481	173.518.928.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	80.235.728.585	78.000.104.315
- Nguyên giá	222		489.572.244.821	466.757.916.396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(409.336.516.236)	(388.757.812.081)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	92.891.739.896	95.518.824.032
- Nguyên giá	228		114.702.444.707	114.702.444.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21.810.704.811)	(19.183.620.675)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.722.688.113	2.498.226.294
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	12.722.688.113	2.498.226.294
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.582.556.709	28.582.556.709
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	28.582.556.709	28.582.556.709
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.026.068.136	703.260.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	3.026.068.136	189.620.643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			513.639.898
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.028.915.574.228	1.189.180.901.192

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

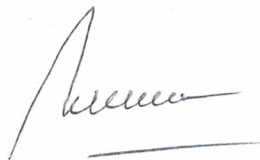
Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		472.637.741.868	608.455.458.461
I. Nợ ngắn hạn	310		472.305.059.980	608.116.191.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59.723.969.871	7.902.390.266
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.267.234.020	1.013.493.114
4. Phải trả người lao động	314		844.139.639	3.995.145.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	2.359.885.224	2.296.477.825
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	6.400.899.692	20.815.193.113
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	397.406.058.012	565.570.786.219
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.302.873.522	6.522.705.648
II. Nợ dài hạn	330		332.681.888	339.266.835
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		169.562.378	176.147.325
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	163.119.510	163.119.510
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		556.277.832.360	580.725.442.731
I. Vốn chủ sở hữu	410		556.277.832.360	580.725.442.731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.915.529.529	49.937.960.029
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.998.049.694	44.423.229.565
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.911.013.593	16.223.965.963
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.087.036.101	28.199.263.602
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.028.915.574.228	1.189.180.901.192

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Vũ

Đỗ Văn Tuấn



Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

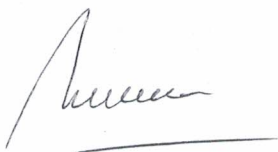
Chỉ tiêu	M S	TM	Quý IV năm 2019		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	164.475.205.782	241.992.936.503	622.765.375.033	689.095.285.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		164.475.205.782	241.992.936.503	622.765.375.033	689.095.285.982
4. Giá vốn hàng bán	11	19	171.538.546.302	237.383.013.675	621.882.609.013	682.041.248.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(7.063.340.520)	4.609.922.828	882.766.020	7.054.037.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	4.592.267.560	482.029.335	23.544.126.546	56.033.498.868
7. Chi phí tài chính	22	21	(4.240.206.177)	2.338.458.776	16.874.613.333	45.162.338.724
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		(4.282.625.383)	(1.998.555.232)	15.962.684.713	31.051.758.495
8. Chi phí bán hàng	24		97.366.255	1.937.128.546	5.707.616.214	7.286.098.309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.429.468.511	4.091.953.145	13.749.039.980	10.615.283.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.757.701.549)	(3.275.588.304)	(11.904.376.961)	23.815.353
11. Thu nhập khác	31	22	297.202.581	9.795.805	1.922.724.631	2.353.092.079
12. Chi phí khác	32	23	1.020	3.056.796	20.002.845	1.429.542.927
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		297.201.561	6.739.009	1.902.721.786	923.549.152
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.460.499.988)	(3.268.849.295)	(10.001.655.175)	947.364.505
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	24	30.853.144	(168.520.611)	449.419.000	12.492.947.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		513.639.898	340.348.744	513.639.898	340.348.744
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		(2.004.993.030)	(3.440.677.428)	(10.964.714.073)	(11.885.931.746)

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Hoàng Vũ

Đỗ Văn Tuấn

Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

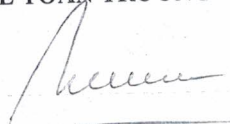
Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10.001.655.175)	947.364.505
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.820.413.957	24.438.497.075
- Các khoản dự phòng	03		(326.697.058)	(8.534.660)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(74.809.436)	(173.038.165)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.198.809.098)	(55.035.743.437)
- Chi phí lãi vay	06		15.962.684.713	31.051.758.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		12.181.127.903	1.220.303.813
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		178.540.275.473	(84.382.378.512)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.984.823.657	34.120.108.545
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		50.156.679.212	(20.491.273.906)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.990.927.801)	(1.396.463.719)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.533.428.785)	(31.319.328.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.429.299.734)	(12.910.109.411)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.899.664.274	12.173.928.077
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.415.300.000)	(2.951.035.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		222.393.614.199	(105.936.249.802)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.575.965.910)	(34.763.940.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	75.454.545
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		-	70.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.198.809.098	21.991.208.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.377.156.812)	57.302.722.543
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.251.448.269.118	1.700.715.432.402
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.419.402.997.325)	(1.599.201.301.873)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.178.024.600)	(51.856.708.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(202.132.752.807)	49.657.422.029
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.883.704.580	1.023.894.770
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.968.362.606	47.641.568.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	302.899.428
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	52.852.067.186	48.968.362.606

LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tuấn

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020



Đặng Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29/01/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2019 là 478.973.330.000 đồng; trong đó 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất Axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);

- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.542.090.892	1.324.481.569
Tiền gửi ngân hàng	7.309.976.294	47.643.881.037
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	-
	<u>52.852.067.186</u>	<u>48.968.362.606</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.316.238.345	1.196.203.056
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	394.178.517	339.863.248
Phải thu phí lưu công, lưu bãi	512.900.909	512.900.909
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	58.741.000	68.741.000
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000
Phải thu tiền thuế nhập khẩu được hoàn	1.169.964.458	-
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	34.800.000	142.800.000
Phải thu khác	126.888.461	113.132.899
b) Dài hạn	20.000.000	10.000.000
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	20.000.000	10.000.000
	<u>2.336.238.345</u>	<u>1.206.203.056</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	13.295.866.500
Nguyên liệu, vật liệu	23.333.912.458	10.638.649.688
Hàng hoá	241.222.000	1.625.441.927
	<u>23.575.134.458</u>	<u>25.559.958.115</u>

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.157.595.212	1.167.231.836
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	210.115.318	459.419.094
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	56.838.901
Chi phí sửa chữa nhà văn phòng chờ phân bổ	126.000.000	523.750.000
Chi phí đánh giá chứng nhận hợp quy chờ phân bổ	1.864.555.655	73.996.046
Chi phí trả trước khác	-	-
	<u>5.358.266.185</u>	<u>2.281.235.877</u>
b) Dài hạn	3.026.068.136	189.620.643
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	3.026.068.136	189.620.643
	<u>3.026.068.136</u>	<u>189.620.643</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.645.238.113	2.498.226.294
- Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng - Nhà máy Long Thành	7.680.752.727	427.272.727
- Đầu tư sửa chữa nhà xưởng sản xuất nhà máy Bao Bi	1.409.009.091	-
- Sửa chữa cải tạo nền kho C - NM Hiệp Phước	-	929.082.727
- Dự án Dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất axits H2SO4 kỹ thuật hàm lượng 32% và 50% - NM Long Thành	2.492.305.455	-
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Dự án xây dựng nhà xưởng NPK Long Thành	-	72.000.000
- Chi phí khác	-	6.700.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	77.450.000	-
- Hệ thống làm nguội dây chuyền NPK 60.000T/N - NM Hiệp Phước	77.450.000	-
	12.722.688.113	2.498.226.294

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	28.582.556.709	28.582.556.709
- Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	28.582.556.709	28.582.556.709
	28.582.556.709	28.582.556.709

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG VINA	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất LG VINA tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	181.619.012	810.908.094
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.085.615.008	202.585.020
	3.267.234.020	1.013.493.114

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước tiền vận chuyển, bốc xếp	-	-
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.316.685.224	887.429.296
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Nhà máy Hiệp Phước	-	-
Chi phí làm hàng	43.200.000	1.409.048.529
	2.359.885.224	2.296.477.825

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	528.267.286	763.552.996
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	158.111.726	162.335.922
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	662.000.000	25.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	855.805.200	15.874.896.600
Phải trả về thuế TNCN	421.189.639	106.482.044
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	-	-
Phải trả về tiền bảo hành công trình	-	-
Phải trả, phải nộp khác	152.052.974	259.452.684
	6.400.899.692	20.815.193.113

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	397.406.058.012	565.570.786.219
	397.406.058.012	565.570.786.219

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay ngân hàng	397.406.058.012	565.570.786.219
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	193.623.534.494	61.966.237.963
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	53.305.535.105	230.098.800.917
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (VND)	117.582.459.713	180.893.112.184
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	32.894.528.700	55.494.618.155
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (VND)	-	12.353.240.000
- Ngân hàng TNHH MTV Maybank - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	-	332.600.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (USD)	-	24.432.177.000

15 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	163.119.510	163.119.510
	<u>163.119.510</u>	<u>163.119.510</u>

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Của cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	<u>100%</u>	<u>478.973.330.000</u>	<u>100%</u>	<u>478.973.330.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	478.973.330.000	478.973.330.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	478.973.330.000	478.973.330.000

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.897.333	47.897.333
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	59.915.529.529	49.937.960.029
	<u>67.306.452.666</u>	<u>57.328.883.166</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	9.760,82	152.382,63
EUR	201,37	201,37

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyễn Thị Hằng	130.233.800	130.233.800
Công ty TNHH Sơn Nguyên	56.334.000	56.334.000
Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngộ	1.026.767.935	-
Công ty TNHH SX TM & DV Việt Đức	262.296.130	-
Phan Ngọc Hùng	148.614.310	-
Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1.625.632.560	-
Lê Thị Kim Mây	958.333.307	-
	4.208.212.042	186.567.800

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	164.475.205.782	241.992.936.503
	164.475.205.782	241.992.936.503

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	171.538.546.302	237.383.013.675
	171.538.546.302	237.383.013.675

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	5.920.659	14.993.491
Lãi bán hàng trả chậm	3.991.845.617	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	57.375.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	519.691.848	236.622.679
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	74.809.436	173.038.165
	4.592.267.560	482.029.335

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	(4.282.625.383)	(1.998.555.232)
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	42.419.206	4.337.014.008
	(4.240.206.177)	2.338.458.776

22 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	84.900.540	-
Thu nhập từ dịch vụ cho thuê đất	9.017.020	9.042.305
Thu nhập khác...	203.285.021	753.500
	297.202.581	9.795.805

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác	1.020	3.056.796
	1.020	3.056.796

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.460.499.988)	(3.268.849.295)
Tổng lợi nhuận các Nhà máy nộp về	1.567.765.709	4.127.989.967
Các khoản điều chỉnh tăng	47.000.000	2.568.199.491
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	47.000.000	-
- Chi phí khuyến mại trích trước	-	2.568.199.491
Các khoản điều chỉnh giảm	-	4.269.943.209
- Chiết khấu thương mại	-	4.269.943.209
Tổng lợi nhuận chịu thuế	154.265.721	(842.603.046)
Tổng lợi nhuận tính thuế	154.265.721	(842.603.046)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.853.144	(168.520.611)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng theo Biên bản kiểm toán nhà nước	676.989.960	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.096.728.721)	1.545.222.289
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(1.519.525.844)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(388.885.617)	(142.824.166)

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

26 . SỔ LIỆU SO SÁNH

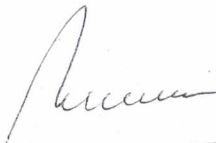
Sổ liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tuấn

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tân Thành

50
Y
Z
Z
M
HIM

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	193.175.017.949	255.552.533.502	33.158.766.827	4.104.558.573	485.990.876.851
Số tăng trong kỳ	-	4.557.010.000	600.000.000	38.983.636	5.195.993.636
- Đầu tư XD CB hoàn thành		4.557.010.000	-	38.983.636	4.595.993.636
- Mua trong kỳ	-	-	600.000.000	-	600.000.000
Số giảm trong kỳ	-	(1.614.625.666)	-	-	(1.614.625.666)
- Thanh lý	-	(1.614.625.666)	-	-	(1.614.625.666)
Số dư cuối kỳ	193.175.017.949	258.494.917.836	33.758.766.827	4.143.542.209	489.572.244.821
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	167.235.227.786	206.498.008.277	28.714.006.618	2.936.363.701	405.383.606.382
Số tăng trong kỳ	1.307.845.572	3.724.839.413	395.267.608	139.582.927	5.567.535.520
- Khấu hao trong kỳ	1.307.845.572	3.724.839.413	395.267.608	139.582.927	5.567.535.520
Số giảm trong kỳ	-	(1.614.625.666)	-	-	(1.614.625.666)
- Thanh lý	-	(1.614.625.666)	-	-	(1.614.625.666)
Số dư cuối kỳ	168.543.073.358	208.608.222.024	29.109.274.226	3.075.946.628	409.336.516.236
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25.939.790.163	49.054.525.225	4.444.760.209	1.168.194.872	80.607.270.469
Tại ngày cuối kỳ	24.631.944.591	49.886.695.812	4.649.492.601	1.067.595.581	80.235.728.585

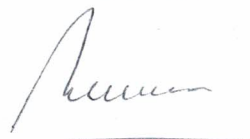
Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tuấn



PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	20.830.533.771	323.400.006	21.153.933.777
Số tăng trong kỳ	602.871.033	53.900.001	656.771.034
- Khấu hao trong kỳ	602.871.033	53.900.001	656.771.034
Số dư cuối kỳ	21.433.404.804	377.300.007	21.810.704.811
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	92.793.910.936	754.599.994	93.548.510.930
Tại ngày cuối kỳ	92.191.039.903	700.699.993	92.891.739.896

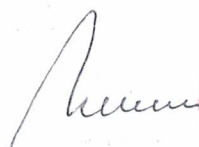
Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tấn Thành